BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
Số: 979 /QĐ-VKNQG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu 01: Cung cấp hóa chất phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ban hành ngày 26/11/2013 và có hiệu lực ngày 1/7/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-VKNQG ngày 25/8/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp hóa chất,vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-VKNQG ngày 08/9/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu 01: Cung cấp hóa chất phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu ngày 27/09/2022 của Tổ chuyên gia đấu thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng ngày 30/9/2022 giữa Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Công ty Cổ phần Chemed Việt;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 07/10/2022 của tổ thẩm định;

Xét tờ trình của tổ trưởng tổ chuyên gia đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu "Gói thầu 01: Cung cấp hóa chất phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022" với các nội dung sau:

- Đơn vị trúng thầu: Công ty Cổ phần Chemed Việt.

- Địa chỉ: Số 7, tổ 51B, hẻm 32/15/23, đường An Dương, Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội.

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước cấp năm 2022.

- Giá trúng thầu: 1.174.489.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng./.) *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*.

- Giá đề nghị đã bao gồm các loại thuế, phí, các chi phí liên quan khác theo quy định.

Điều 2. Giao phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin làm đầu mối tổ chức thực hiện các thủ tục, hoàn thiện hợp đồng, trình Lãnh đạo Viện ký hợp đồng với Nhà thầu trúng thầu theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Các ông, bà: Trưởng phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa, phòng thuộc Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Công ty Cổ phần Chemed Việt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- PVT.Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu VT, KHVT, ML.

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Lê Thị Hồng Hảo

PHỤ LỤC

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu 01: Cung cấp hóa chất phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 979 /QĐ-VKNQG ngày 10 tháng 10 năm 2022)

ĐVT: đồng.

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	1,2-Benzopyrone	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥99%	Lọ 50g	C4261-50G	Sigma - Mỹ	1	2.247.000	2.247.000
2	3,3′,4′,5,6-Pentahydroxyflavone	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥95%	Lọ 10g	Q4951-10G	Sigma - Mỹ	1	2.277.000	2.277.000
3	3,7-Dimethylxanthin	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥98%	Lọ 25g	T4500-25G	Sigma - Mỹ	1	2.000.000	2.000.000
4	Acetone	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,8% (GC); hàm lượng ethanol ≤ 0,01 % (GC), Cyclohexane (dư lượng dung môi) ≤ 0,01 % (GC), diaceton ≤ 0,02 % (GC)	Chai 2,5 Lit	1000142500	Merck - Đức	4	806.000	3.224.000
5	Acetonitril HPLC	Độ tinh khiết ≥ 99,8 %, hàm lượng nước ≤ 0,05%, cặn bay hơi ≤ 4 mg/L, độ acid ≤ 0,0005 meq/g, độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g	Chai 2,5 Lit	1142912500	Merck - Đức	160	1.136.000	181.760.000
6	Acid phosphatase từ khoai tây	Enzyme, hoạt độ ≥ 0,5 units/mg chất rắn	Lọ 1 g	P3752-1G	Sigma - Mỹ	1	9.048.000	9.048.000
7	Adenine riboside	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	Lọ 25g	A9251-25G	Sigma - Mỹ	1	4.857.000	4.857.000
8	Amoni acetate	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%, hàm lượng Chloride ≤ 0,0005%, SO4 ≤ 0,001%, kim loại nặng (Pb) ≤ 0,0002%	Hộp 500 g	1011160500	Merck - Đức	10	930.000	9.300.000
9	Amoni formate	Độ tinh khiết 96,5 - 103,5 % (chuẩn độ bằng HClO4)	Lọ 500 g	156264-500G	Sigma - Mỹ	2	3.231.000	6.462.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
10	Axit Acetic	Độ tinh khiết ≥ 99,8 %, màu ≤ 10 hazen, hàm lượng Acetaldehyd ≤ 2 ppm, acetic anhydrid ≤ 100 ppm, chloride ≤ 0,4 ppm, phosphat ≤ 0,4 ppm, kim loại nặng (theo chì) ≤ 0,5 ppm, sulfat < 0,4 ppm	Chai 2,5 Lit	1000632500	Merck - Đức	7	1.262.000	8.834.000
11	Axit Orthoboric	Độ tinh khiết 99,5 - 100,5%, độ pH (3,3%, nước) 3,8 - 4,8, hàm lượng chloride ≤ 0,0003%, phosphat ≤ 0,0005%, sulfate ≤ 0,0005%, chất không tan trong methanol ≤ 0,0005%, kim loại nặng (theo Pb) ≤ 0,0005%, hợp chất không bay hơi với methanol ≤ 0,05%	Lọ 500 g	1001650500	Merck - Đức	1	729.000	729.000
12	Axit formic	Độ tinh khiết 89,0 - 91,0%, hàm lượng acid acetic ≤ 500 ppm, chloride ≤ 5 ppm, phosphat ≤ 5 ppm, sulfat ≤ 5 ppm, sulfit ≤ 10 ppm, kim loại nặng (theo chì) ≤ 5 ppm	Chai 1 Lit	1002531000	Merck - Đức	14	1.223.000	17.122.000
13	Axit Hydrochloric	Tinh khiết phân tích ≥ 37%, Khối lượng riêng: 1,19 g/cm3 (20°C), độ pH: <1 (H_2O, 20 °C), áp suất hơi: 190 hPa (20°C) bromid ≤ 50 ppm, phosphate ≤ 0,5 ppm, sulfate ≤ 1 ppm, sulfite ≤ 0,5ppm	Chai 1 Lit	1003171000	Merck - Đức	14	340.000	4.760.000
14	Axit meta phosphoric	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết 40-50% tương ứng HPO3, 50-60% tương ứng NaPO3	Chai 500 g	1005460500	Merck - Đức	2	5.762.000	11.524.000
15	Axit Nitric	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 68%; Khối lượng riêng: ≥ 1,42; Điểm sôi 122 °C; Điểm nóng chảy -42 °C; pH = 1,0 (nồng độ 0,1M)	Chai 2,5 Lit	N/2300/PB17	Fisher - Mỹ	41	1.000.000	41.000.000
16	Axit orthoPhosphoric	Độ tinh khiết ≥ 85%; Clorid ≤ 2 ppm; Fluorid ≤ 2 ppm; Nitrat ≤ 2 ppm; Phosphit và Hypophosphit (theo H3PO3) ≤ 20 ppm; Kim loại nặng (theo chì) ≤10 ppm; Sulfat ≤ 20 ppm; Acid bay hơi (theo acid acetic) ≤ 10 ppm; Chất không tan ≤ 10 ppm	Chai 1 Lit	1005731000	Merck - Đức	5	1.852.000	9.260.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
17	Axit periodic	Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Hàm lượng acid iodic ≤ 0,5%; Hàm lượng (chloride, chlorate, bromide, bromate) ≤ 100ppm; Iodiode ≤ 10 ppm; Nitrat ≤ 10ppm; Sulfat ≤ 100ppm; Fe ≤ 5ppm	Lọ 25g	1005240025	Merck - Đức	1	3.544.000	3.544.000
18	Axit Trichloroacetic	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	Lọ 1 kg	1008071000	Merck - Đức	1	3.852.000	3.852.000
19	Benproperine phosphate	Độ tinh khiết ≥ 95%; Điểm chảy 150-151°C	Lọ 500 mg	B161500	TRC - Canada	1	2.292.000	2.292.000
20	Bộ kít phát hiện IgA trong bò bằng kỹ thuật ELISA	Độ nhạy: 7,009 ng/ml; Khoảng làm việc: 6,25 ng/ml – 400 ng/ml	Bộ 96 giếng	BVC69-K01	Eagle Bioscience -Mỹ	1	28.085.000	28.085.000
21	Bộ kít phát hiện Lactoferrin trong bò bằng kỹ thuật ELISA	Khoảng làm việc: 3,13 ng - 200 ng	Hộp 96 giếng	ab274406	Abcam-Anh	1	23.529.000	23.529.000
22	Bột làm sạch C18	Bột C18, cỡ hạt 40 µm, phù hợp cho phương pháp QuEChERS.	Lọ 100 g	12213012	Agilent - Mỹ	3	10.300.000	30.900.000
23	Bột làm sạch GCB	Bột làm sạch GCB (Graphitized Carbon Black) sử dụng cho phương pháp QuEChERS.	Hộp 25 g	5982-4482	Agilent - Mỹ	1	11.143.000	11.143.000
24	Bột làm sạch PSA	Bột làm sạch PSA (Primary Secondary Amine), tải lượng carbon (carbon loading (% C) trong khoảng 6,8-9,0; độ đục (Turbidity (NTU)) ≤ 10	Lọ 100 g	5982-5753	Agilent - Mỹ	3	9.434.000	28.302.000
25	Canh thang Tryptone soy	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone from Casein 17g/L; Peptone from Soymeal 3 g/L; D(+)-Glucose Monohydrate 2,5g/L; NaCl: 5g/L; KH2PO4 2,5 g/l	Lọ 500g	1054590500	Merck - Đức	2	1.612.000	3.224.000
26	Chất bổ sung MUP Selective Supplement	Mỗi lọ chứa 25 mg Lithium mupirocin ở dạng đông khô	Hộp 10 x 1 vial	1000450010	Merck - Đức	1	4.951.000	4.951.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
27	Chất bổ sung Pseudomonas CN	Thành phần cho 1 lọ: Cetrimide: 0,1 g; Nalidixic acid: 0,0075g	Hộp 10 lọ	1076240010	Merck - Đức	5	2.900.000	14.500.000
28	Chất chuẩn Na2S2O3 0,1N	Dung dịch chuẩn phân tích, nồng độ 0,1N	Ống	-	Việt Nam	5	46.000	230.000
29	Trichloromethan	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	Chai 500 mL	-	Việt Nam	3	196.000	588.000
30	Choline chloride	Tinh khiết phân tích, Độ tinh khiết ≥ 99%	Lọ 5g	C7017-5g	Sigma - Mỹ	1	6.095.000	6.095.000
31	Dải giấy thử oxidase	Dải giấy thử được ngâm tẩm với NNN'N 'tetramethyl -p- phenylene-diamine dihydrochloride để phát hiện enzyme cytochrome oxidase	Hộp 100 strips	MB0266B	Oxoid - Mỹ	1	3.276.000	3.276.000
32	Đệm Buffered pepton water	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone 10g; Sodium chloride 5g; Disodium phosphate 3,5g; Monopotasium phosphate 1,5g Salmonella enterica subsp. enterica serotype Enteritidis ATCC 13076 mật độ 10-100 CFU; Salmonella enterica subsp. enterica serotype Typhimurium ATCC 14028 mật độ 10-100 CFU; Salmonella enterica subsp. enterica serotype Typhi ATCC 19430 mật độ 10-100 CFU: phát triển tốt.	Hộp 500 g	218105	BD - Mỹ	17	1.600.000	27.200.000
33	Diethyl ether	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	Chai 500 mL	-	Việt Nam	20	113.000	2.260.000
34	Dikali hydrophosphate	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%; Độ pH (5%, nước): 8,7-9,3; Độ ẩm (130°C) ≤ 1%, Na ≤ 0,5%	Hộp 1 kg	1051041000	Merck - Đức	3	1.942.000	5.826.000
35	Dimethyl sulfone	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	Lọ 100g	M81705-100G	Sigma - Mỹ	1	1.163.000	1.163.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
36	Dung dịch Ammonia 35%	Dạng lỏng không màu, pH ≥ 12 (ở 20 độ C), tỉ trọng d = 0,88 - 0,91 g/cm3	Chai 2,5 Lit	A/3280/PB17	Fisher - Mỹ	2	571.000	1.142.000
37	Dung dịch chuẩn pH 10	Độ chính xác: ± 0,02 pH	Lọ 250 mL	51350010	Mettler Toledo - Thụy Sỹ	1	359.000	359.000
38	Dung dịch chuẩn pH 4	Độ chính xác: ± 0,02 pH	Lọ 250 mL	51350004	Mettler Toledo - Thụy Sỹ	1	359.000	359.000
39	Dung dịch chuẩn pH 7	Độ chính xác: ± 0,02 pH	Lọ 250 mL	51350006	Mettler Toledo - Thụy Sỹ	1	359.000	359.000
40	Enterobacter Sakazakii	Thành phần cho 1 lit môi trường: Peptone 6g; sodium chloride 5g; bile salt mixture 1,5g; 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-α-D-glucopyranoside 0,1g; agar 12g Kiểm soát chất lượng: Enterobacter Sakazakii ATCC 29544; Enterobacter Sakazakii ATCC 29004: độ thu hồi > 70%, khuẩn lạc màu xanh Enterobacter cloacare ATCC 29941; Proteus mirabilis ATCC 29906; Escheria coli ATCC 11775 : khuẩn lạc màu trắng	Hộp 100g	1008730100	Merck - Đức	1	4.629.000	4.629.000
41	Enzyme papain từ papaya latex (nhựa đu đủ)	Enzyme, hoạt độ 1,5-10unit/mg chất rắn	Lọ 25g	P3375-25G	Sigma - Mỹ	1	2.170.000	2.170.000
42	Enzyme β-Glucosidase from almonds (Enzyme β-	Dạng bột hoặc tinh thể, hoạt độ enzyme ≥ 4 U/mg	Lọ 250 mg	49290-250MG	Sigma - Mỹ	1	3.155.000	3.155.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Glucosidase từ hạnh nhân)							
43	Ethanol absolute	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,9%; Điểm sôi: 78,3°C (1013 hPa), khối lượng riêng: 0,79 g/cm3 (20°C), điểm chớp cháy: 13°C, Aldehyde (acetandehyde) ≤ 0,001%; nước ≤ 0,1%	Chai 2,5 Lit	1009832500	Merck - Đức	22	1.300.000	28.600.000
44	Ethanol	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	Chai 1 Lit	-	Việt Nam	86	83.000	7.138.000
45	Ethyl acetate	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,5%, hàm lượng nước ≤ 0,05 %, hàm lượng methanol ≤ 0,1 %	Chai 2,5 Lit	1096232500	Merck - Đức	10	935.000	9.350.000
46	Ethylenediaminetetraacetic Acid Calcium Disodium Salt Hydrate	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 98% tính theo chế phẩm khan, hàm lượng nước từ 8-13%	Lọ 25G	E0088	TCI - Nhật	1	4.440.000	4.440.000
47	Fibrinogen Plasma Trypsin Inhibitor	Thành phần: Bovine fibrinogen 0,375g; Rabbit plasma 2,500ml; Trypsin inhibitor 2,500mg; Potassium tellurite 2,500mg	Hộp 5 lọ	FD195-5VL	Himedia - Ấn Độ	7	2.912.000	20.384.000
48	Fmoc chloride	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 96,5% (HPLC)	lọ 5g	160512-5G	Sigma - Mỹ	1	2.247.000	2.247.000
49	Glycerol	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	Chai 500 mL	-	Việt nam	2	71.000	142.000
50	Hạt thủy tinh 6mm	Vật liệu thủy tinh, kích thước hạt 6mm	Hộp 500g	1040180500	Merck - Đức	1	1.972.000	1.972.000
51	Hóa chất định danh CHCA	Sử dụng cho hệ thống VITEK MS, định danh vi sinh vật	Hộp 5 lọ x 0,5 mL	411071	BioMerieux - Pháp	2	11.359.000	22.718.000
52	Hydrogen peroxide ≥30%	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 30%, pH: 3,3	Chai 1 Lit	H/1750/15	Fisher - Mỹ	8	343.000	2.744.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
53	Kali dihydrophosphate	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%, độ pH (5%, H_2O, 25°C): 4,2 - 4,5	Hộp 1 kg	1048771000	Merck - Đức	4	1.759.000	7.036.000
54	Kali ferrocyanide trihydrate	Hóa chất phân tích. độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 500g	-	Trung quốc	1	265.000	265.000
55	Kali hydroxit	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 85%	Lọ 500 mL	-	Việt Nam	4	68.000	272.000
56	Kẽm acetat dihydrat	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 500g	-	Trung quốc	1	124.000	124.000
57	Lactose monohydrate	Nhiệt độ bốc cháy: 390°C; Độ nóng chảy: 202°C; giá trị pH: 4,0 - 6,5 (100 g/l, H_2O, 20°C); Mật độ hàng loạt: 500 kg/m3; Độ hòa tan: 161 g/l; Thông số kỹ thuật. quay (α 20/D; 10%; nước; calc. trên chất khan): +54,4 - +55,9 °	Hộp 250g	1076600250	Merck - Đức	8	1.588.000	12.704.000
58	Lysostaphin	Dạng bột; Hòa tan trong nước: 2,00-2,10 mg/mL, từ trong đến hơi đục, không màu đến vàng nhạt	Lọ 1 mg	L7386-1MG	Sigma - Mỹ	1	4.305.000	4.305.000
59	Magnesium sulfate khan	Hóa chất phân tích, dạng bột rắn màu trắng, điểm nóng chảy 1124 °C, áp suất bay hơi < 0,1 mmHg ở 20°C, khối lượng phân tử 120,36 g/mol	Chai 1 kg	M/1100/60	Fisher - Mỹ	1	417.000	417.000
60	Methanol HPLC	Tinh khiết phân tích HPLC, độ tinh khiết ≥ 99,8 %; Cặn còn lại sau bay hơi ≤ 3,0 mg/l; Hàm lượng nước ≤ 0,03 %; Độ axit ≤ 0,0002 meq/g; Độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g; Độ truyền qua (ở bước sóng 225 nm) ≥ 50 %; Độ truyền qua (ở bước sóng 240 nm) ≥ 80 %; Độ truyền qua (ở bước sóng 265 nm) ≥ 98%	Chai 2,5 Lit	1060182500	Merck - Đức	190	520.000	98.800.000
61	Môi trường canh thang não - tim	Thành phần cho 1 lít môi trường: Nutrient Substrate (Enzymatic Digest of Animal Tissue, BrainHeart Extract) 27,5 g, D(+)-Glucose 2g, NaCl 5g, Na2HPO4, anhydrous: 2,5g. pH ở 25 oC: 7,4 ± 0,2. Kiểm soát chất lượng: Staphylococcus aureus ATCC® 25923,	Hộp 500 g	1104930500	Merck - Đức	3	2.913.000	8.739.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Bacteroides fragilis ATCC® 25285, Haemophilus influenza ATCC® 33391, Candida albicans,ATCC® 60193: Phát triển tốt. Streptococcus pneumoniae ATCC® 6305; Streptococcus pyogenes ATCC® 19615; Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853: phát triển tốt" phần kiểm soát chất lượng.						
62	Môi trường EE MOSSEL	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone from Gelatine 10,0; D(+)-Glucose 5,0; Ox bile dried 20,0; Brilliant green 0,015; di-Sodium hydrogen phosphate dihydrate 8,0; Potassium dihydrogen phosphate 2,0	Hộp 500g	1054030500	Merck - Đức	1	5.000.000	5.000.000
63	Môi trường Fraser broth	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pancreatic digest of casein 5g. Proteose peptone No.3 5g; Beef extract 5g; YEASTS EXTRACT 5g; NaCl 20g; Na2HPO4 9,6g; KH2PO4 1,35g; Esculin 1g; Nalidixic acide 0,02g; Acriflavin HCl 24mg; Lithium chloride 3g. Kiểm soát chất lượng: Enterococcus faecalis ATCC 29212 Mật độ 1000-2000 CFU, ức chế rõ rệt tới ức chế hoàn toàn; Escherichia coli ATCC 25922 mật độ 1000-2000 CFU, ức chế rõ rệt tới ức chế hoàn toàn; Listeria monocytogenes ATCC 19114, Listeria monocytogenes ATCC 19115: độ thu hồi tốt, dương tính esculin; Staphylococcus aureus ATCC 25923 mật độ 1000-2000 CFU, ức chế rõ rệt tới ức chế hoàn toàn.	Lọ 500g	211767	BD - Mỹ	2	2.648.000	5.296.000
64	Môi trường King B medium	Thành phần cho 1 lít môi trường: Mixed peptone 20,0; Dipotassium hydrogen phosphate 1,5g; Magnesium sulfate 1,5g; Agar 10,0g; pH tại 25°C 7,2 +/- 0,2; Phù hợp cho sự phát triển của chủng	Hộp 500 g	60786-500G	Sigma - Mỹ	3	6.381.000	19.143.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		/vi sinh: Pseudomonas fluorescens ATCC 17397, Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853, Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027, Pseudomonas aeruginosa ATCC 17397, Pseudomonas cepacia ATCC 25609, Aeromonas hydrophila ATCC 7966, ATCC Escherichia coli 25922, Enterobacter cloacae ATCC 13047.						
65	Môi trường Lauryl sulfate + MUG	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptose 20,0; lactose 5,0; sodium chloride 5,0; sodium lauryl sulfate 0,1; di-potassium hydrogen phosphate 2,75; potassium dihydrogen phosphate 2,75; L-tryptophan 1,0; 4-methylumbelliferyl-b-D-glucuronide 0,1	Hộp 500g	1125880500	Merck - Đức	1	11.388.000	11.388.000
66	Muối natri 1-heptansulfornat	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	Lọ 100 g	H/0168/48	Fisher - Mỹ	1	1.708.000	1.708.000
67	Natri acetat khan	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%, độ pH: 7,0 - 9,2 (5%, H_2O)	Hộp 1 kg	1062681000	Merck - Đức	1	1.898.000	1.898.000
68	Natri chloride (NaCl)	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%, độ pH: 5,0 - 8,0 (5%, H_2O)	Hộp 1 kg	1064041000	Merck - Đức	6	615.000	3.690.000
69	Natri dihydrophosphate	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%, độ pH: 4,1 - 4,5 (5%, H_2O, 25°C)	Hộp 1 kg	1063461000	Merck - Đức	2	1.458.000	2.916.000
70	Natri hydroxid, NaOH	Tinh khiết phân tích, pH 14, điểm sôi 1390°C, áp suất hơi 1mbar 700, điểm chảy 318°C	Lọ 1 kg	S/4840/60	Merck - Đức	9	301.000	2.709.000
71	Natri sulfat (Na2SO4)	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%, độ pH: 5,2 - 8,0 (5%, H_2O, 25°C)	Lọ 1 kg	1066491000	Merck - Đức	2	673.000	1.346.000
72	n-heptan	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,0%, hydrocacbon thơm (C_6H_6) ≤ 0,1%, hàm lượng nước ≤ 0,01%	Chai 1 Lit	1043791000	Merck - Đức	2	1.745.000	3.490.000
73	n-Hexan	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,0%, độ acid ≤ 0,0002 meq/g, độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g,	Chai 2,5 Lit	1043672500	Merck - Đức	16	2.300.000	36.800.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		chất thơm (benzene) ≤ 0,01%, hàm lượng nước ≤ 0,005%						
74	Paraffin liquid	Dạng dầu, không màu; Độ hòa tan trong nước : 33,3 mg trong 1 mL; Độ đục (25°C) : 0,820 - 0,880 g/mL; Độ nhớt (30 ± 1°C) : 10 - 40 cps	Lọ 500 mL	GRM1310-500ML	Himedia - Ấn Độ	1	258.000	258.000
75	Pepton từ thịt (Peptone from meat)	Thành phần: pH (5 %; nước): 6,5-7,5; Total nitrogen (N) (Kjeldahl): 11,0-14,0 %; Amino nitrogen (as N): 3,4-5,0 %; Nitrite (NO2): đạt; Tro Sulfate (800 oC): ≤ 17,0 %; Giảm khối lượng khi sấy khô (105 oC): ≤ 6,0 %.	Hộp 1 kg	1072141000	Merck - Đức	1	9.515.000	9.515.000
76	Petroleum ether 30-60	Tinh khiết phân tích, dải nhiệt độ sôi 30-60°C, hàm lượng nước ≤ 0,015%	Chai 500 mL	-	Trung Quốc	21	80.000	1.680.000
77	Phenolphtalein	Hóa chất phân tích, điểm sôi 261-263 °C (lit), khối lượng riêng 1,27 g/cm3 ở 32 °C	Lọ 100g	105945-100G	Sigma - Mỹ	1	2.330.000	2.330.000
78	Sodium pyruvate	Độ tinh khiết ≥ 99%	Lọ 5g	P8574-5G	Sigma - Mỹ	1	1.687.000	1.687.000
79	Tert-Butyl methyl ether	Hóa chất phân tích, điểm chảy -110°C, áp suất hơi 268mbar ở 20°C	Chai 2,5 Lit	M/4496/17	Fisher - Mỹ	1	950.000	950.000
80	Thạch Listeria agar (base) acc. OTTAVIANI and AGOSTI	Thành phần cho 1 lít môi trường: Enzymatic Digest of Animal Tissues 18 g/l , Enzymatic Digest of Casein 6 g/l, Yeast extract 10g, Sodium pyruvate 2g, Glucose 2g, Magnesium glycerophosphate 1g, MgSO4, anhydrous: 0,5 g, Sodium chloride 5g, Lithium chloride 10g, Disodium hydrogen phosphate anhydrous 2,5g, 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolylß-D-Glucopyranoside 0,05g, Agar 12-18g. Kiểm soát chất lượng: Listeria monocytogenes ATCC® 35152: Độ thu hồi >50%, khuẩn lạc màu xanh có quầng; Listeria	Hộp 500 g	1004270500	Merck - Đức	7	4.248.000	29.736.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		innocua ATCC® 33090: Không giới hạn độ thu hồi, khuẩn lạc màu xanh không có quầng; Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922: ức chế hoàn toàn, Enterococcus faecalis ATCC® 29212, Enterococcus faecalis ATCC® 19433: ức chế hoàn toàn.						
81	Thạch Baird Parker	Thành phần cho 950 mL môi trường: Pancreatic digest of casein 10g; Beef extract 5g; Yeast Extract 1g; Glycine 12g; Sodium pyruvate 10g; Lithium chloride 5g; Agar 20g. S. epidermidis: 100–300 CFU, mọc tốt, khuẩn lạc màu đen, không có quầng tua. Bacillus subtilis: 1000 CFU, không mọc hoặc màu yếu, khuẩn lạc màu nâu. Staphylococcus aureus, 100-300 CFU, mọc tốt, khuẩn lạc màu đen có quầng tủa.	Hộp 500 g	276840	BD - Mỹ	12	2.410.000	28.920.000
82	Thạch Bile Aesculin Azide Agar	Thành phần cho 1 lít môi trường: pepton from casein: 17g; pepton : 3g; yeast extract: 5g; sodium chloride: 5g; aesculin: 1g; amonium iron (III) citrate: 0.5g; ox bile: 10g; sodium azide: 0.15g; agar-agar: 13g. Độ thu hồi: Enterococcus faecium ATCC 882 ≥ 60%; Enterococcus faecalis ATCC 19433 ≥ 70%; Enterococcus durans 6056 ATCC ≥ 50%; Enterococcus hirae ATCC 8043 ≥ 60%: Khuẩn lạc có màu đen. Listeria monocytogenes ATCC 19118, Staphylococcus ATCC 25923, Escheria coli ATCC 25922: Mọc yếu, khuẩn lạc không màu	Hộp 500g	1000720500	Merck - Đức	4	8.350.000	33.400.000
83	Thạch Chromogenic Coliform	Thành phần cho 1 lít môi trường: Enzymatic digest of casein: 1g; Yeast extract 2g; Sodium chloride 5g; Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H2O: 2,2g; Disodium hydrogen	Hộp 500 g	CM1205B	Oxoid - Mỹ	5	7.171.000	35.855.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		phosphate: 2,7g; Sodium pyruvate: 1g; Sorbitol 1g; Tryptophan 1g; Tergitol$ 15-S-7: 0,15g; 6-Chtoro-3 indoxyl-ß-Dgalactopyranoside: 0,2g; 5-Bromo-4-chIoro-3-indoxyI-ß-Dglucuronic acid: 0,1g; IPTG 0,1g; Agar 13,55g; Escherichia coli ATCC 25922; WDCM 00013 Khuẩn lạc màu xanh đậm đến tím 0,5-2 mm; Enterobacter aeroenes ATCC 13048 WDCM 00175 khuẩn lạc màu hồng đến đỏ 0,5-2 mm; Citrobacter freundii ATCC 43864; WDCM 00006 Khuẩn lạc màu hồng đến đỏ 0,5 2mm; Enterococcus faecalis ATCC 29212 WDCM 00087 Không phát triển hoặc có khuẩn lạc trắng; Pseudomonas aeruginosa ATCC 10145 khuẩn lạc màu kem hoặc không màu.						
84	Thạch DICHLORAN-G (DG18)	Thành phần cho 1lít môi trường: Peptone 5,0 g; Glucose: 10,0 g; Potassium dihydrogen phosphate: 1,0 g; Magnesium sulphate: 0,5 g; Dichloran: 0,002 g; Agar: 15,0 g. Kiểm soát chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ATCC® 9763 mọc tốt, KL màu kem; Aspergillus niger ATCC®9642: Sợi nấm trắng / vàng, bào tử đen; Escherichia coli ATCC® 25922, không phát triển; Bacillus subtilis ATCC® 6633: Không phát triển	Hộp 500 g	CM0729B	Oxoid - Mỹ	6	2.315.000	13.890.000
85	Thạch DRBC	Thành phần: Proteose Peptone No.3 5,0 g; Dextrose 10,0 g; Monopotassium Phosphate 1,0 g; Magnesium Sulfate 0,5 g; Dichloran 2,0 mg; Rose Bengal 25,0 mg; Chloramphenicol 0,1 g; Agar 15,0 g. Chất lượng: Aspergillus niger ATCC 1015; Candida albicans ATCC 10231 mật độ 100-1000 CFU: phát triển tốt; Escherichia coli ATCC	Hộp 500 g	258710	BD - Mỹ	1	3.162.000	3.162.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		25922 mật độ 1000 CFU; Micrococcus luteus ATCC 10240 mật độ 1000: không mọc hoặc mọc yếu.						
86	Thạch Glucose	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptone 2 g; Glucose 10 g; Sodium chloride 5g; Yeast extract 1 g; Potassium hydrogen phosphate 0,3 g; Bromothymol blue 0,08 g; Agar 2,5 g.	Hộp 500g	M1746-500G	Himedia - Ấn Độ	1	1.682.000	1.682.000
87	Thạch LEVINE Eosin-Methylene blue (L-EMB)	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pancreatic digest of gelatin 10 g; Lactose 10 g; K2HPO4 2 g; Eosin yellowish (Eosin Y) 0,4 g; Methylene blue 0,065 g; Agar 13,5 g.	Hộp 500g	1038570500	Merck - Đức	1	4.443.000	4.443.000
88	Thạch Listeria Oxford Medium Base	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone, special 23g; Lithium chloride 15g; Sodium chloride 5g; Corn starch 1g; Esculin 1g. Ammonium ferric citrate 0,5g; Agar 10g , pH (at 25°C) 7,0±0,2. Ức chế toàn phần Bacillus subtilis ATCC 6633, Enterococcus faecalis ATCC 29212, Enterococcus hirae ATCC 10541, Escherichia coli ATCC 25922. Hiệu suất thu hồi: Listeria monocytogenes serovar 1 ATCC 19111 ≥ 50% , Listeria monocytogenes ATCC 19112 ≥ 50% , Listeria monocytogenes ATCC 19117 ≥ 50%, Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 25923: 40-50%.	Hộp 500 g	M1145-500G	Himedia - Ấn Độ	3	1.574.000	4.722.000
89	Thạch M17 agar	Thành phần cho 1 lit môi trường: Peptone from soymeal 5.0; peptone from meat 2.5; peptone from casein 2.5; yeast extract 2.5, meat extract 5.0; lactose monohydrate 5.0; ascorbic acid 0.5; sodiumb-glycerophosphate 19.0; magnesium sulfate 0.25; agar-agar 12.75.	Hộp 500 g	1151080500	Merck - Đức	1	6.571.000	6.571.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
90	Thạch MacConkey	Thành phần: Pancreatic digest of gelatin 17 g; Peptic digest of casein 1,5g; Peptic digest of animal tissue 1,5g; NaCl 5g; Lactose 10g; Bile salt mixture 1,5g; Neutral red 0,03g; Crystal viole 0,001g; Agar 13,5g	Hộp 500g	1002050500	Merck - Đức	1	2.455.000	2.455.000
91	Thạch MRS	Thành phần: Meat Extract 10 g/L; Yeast Extract 4 g/L; D(+)-Glucose 20 g/L; Dipotassium Hydrogen Phosphate 2 g/L; Tween® 80 1,08 g/L; Di-A (equivalent mmonium to 2 Hg/L ydrogen. Triammonium Citrate Citrate) 2 g/L. Sodium Acetate 5 g/L. Magnesium Sulfate Heptahydrate 0,2 g/L. Manganese Sulfate Monohydrate (equivalent to 0,05 g/L Manganese sulfate tetrathydrate) 0,04 g/L; Agar-Agar* 14 g/L; pH at 25 °C 5,6-5,9. Độ thu hồi ≥ 70 % đối với các chủng: Lactobacillus acidophilus ATCC® 4356 - Lactobacillus sakei ATCC® 15521 - Lactococcus lactis spp. lactis ATCC® 19435 - Pediococcus pentosaceus ATCC® 33316 - Pediococcus pentosaceus ATCC® 29358. Bifidobacterium bifidum ATCC® 11863: phát triển tốt.	Hộp 500 g	1106600500	Merck - Đức	3	4.857.000	14.571.000
92	Thạch MYP	Thành phần cho 900 mL môi trường: Beef extract 1g; Peptone 10g; D-Mannitol 10; NaCl 10g; Phenol red 25mg; Agar 15g. Kiểm soát chất lượng: Bacillus cereus ATCC 13061 mật độ 30-300 CFU, phát triển tốt, không lên men đường manitol, sinh enzym lecithinase; Bacillus subtilis ATCC 6633 mật độ 30-300 CFU, phát triển tốt, lên men đường manitol, Không sinh enzym lecithinase; Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 mật độ 1000-2000: ức chế hoàn toàn.	Hộp 500 g	281010	BD - Mỹ	4	2.410.000	9.640.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
93	Thạch Perfringens base	Thành phần cho 1 lít môi trường: môi trường Tryptose : 15,0 g Soya peptone: 5,0 g; Yeast extract: 5,0g; Sodium metabisulphite: 1,0 g; Ferric ammonium citrate: 1,0 g Agar: 19,0g; pH 7, 6 ± 0,2 @ 25°C; Clostridium perfringens ATCC® 13124 sinh trưởng tốt; khuẩn lạc màu đen có quầng mờ đục Escherichia coli ATCC® 25922 : ức chế hoàn toàn.	Hộp 500 g	CM0587B	Oxoid - Mỹ	5	1.238.000	6.190.000
94	Thạch Plate count	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pancreatic Digest of Casein 5,0 g. Yeast Extract 2,5. Glucose 1,0. Agar 15,0. pH 7,0 +/- 0,2. Aspergillus brasiliensis ATCC 16404 tăng trưởng khá đến tốt. Bacillus subtilis ATCC 6633 tăng trưởng tốt, Candida albicans ATCC 10231 tăng trưởng tốt; Escherichia coli ATCC 25922 tăng trưởng tốt; Shigella flexneri ATCC 12022 tăng trưởng tốt; Staphylococcus epidermidis ATCC 12228 tăng trưởng tốt; Staphylococcus aureus ATCC 6538 tăng trưởng tốt; Streptococcus pyogenes ATCC 19615 tăng trưởng khá đến tốt	Hộp 500 g	247940	BD - Mỹ	12	1.770.000	21.240.000
95	Thạch Pseudomonas CFC/CN agar (base)	Thành phần môi trường cho 1 lít môi trường: Gelatin peptone 16 g; Casein hydrolysate 10g; Potassium sulphate 10g; Magnesium chloride 1,4g; Agar 11g; Kiểm soát chất lượng: Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853: phát triển tốt, khuẩn lạc màu vàng rơm; Ức chế Proteus hauseri ATCC® 13315; Burkholderia cepacia ATCC® 25416: phát tiển tốt; màu vàng rơm; ức chế Staphylococcus aureus ATCC® 25923.	Hộp 500 g	CM0559B	Oxoid - Mỹ	7	1.255.000	8.785.000
96	Thạch Sabouraud Dextrose	Thành phần trong 1L môi trường: Peptic Digest of Animal Tissue 5,0 g; Pancreatic Digest of Casein	Hộp 500 g	210950	BD - Mỹ	1	1.509.000	1.509.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		5,0 g; Dextrose 40,0 g; Agar 15,0 g; Saccharomyces cerevisiae 9763/Trichophyton mentagrophytes 9533: phát triển tốt; Trichophyton mentagrophytes 9533 Good; Aspergillus brasiliensis (niger)* 16404/Candida albicans** 10231: phát triển						
97	Thạch SLANETZ AND BARTLEY MEDIUM	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptose: 20,0g; Yeast extract: 5,0g; Glucose: 2,0g; Di-potassium hydrogen phosphate: 4,0g; Sodium azide: 0,4g; Tetrazolium chloride: 0,1g; Agar: 10,0g; pH 7,2 ± 0,2 @ 25°C; Enterococcus faecalis; ATCC® 29212 *: mọc tốt, khuẩn lạc có màu đỏ đậm; Escherichia coli ATCC® 25922 * không mọc.	Hộp 500 g	CM0377B	Oxoid - Mỹ	7	1.238.000	8.666.000
98	Thạch TBX	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptone 20,0g; Bile Salts No. 3 1,5 g; Agar 15,0; X-glucuronide 0,075g. Màu sắc khuẩn lạc: E. coli atcc 25922/Escherichia coli NCTC 13216: khuẩn lạc xanh nhạt-xanh đậm; Citrobacter freundii ATCC® 43864: Khuẩn lạc màu trắng-màu be. Ức chế hoàn toàn: Enterococcus faecalis ATCC®29212* WDCM 00087.	Hộp 500 g	CM0945B	Oxoid - Mỹ	5	3.302.000	16.510.000
99	Thạch Toluidine blue DNA	Thành phần cho 1L môi trường: Deoxyribonucleic acid (DNA) 0,300; Calcium chloride 0,0055; Sodium chloride 10,000; Toluidine blue 0,083; Tris (hydroxymethyl) amino methane 6,100; Agar 10,000	Hộp 100g	M613-100G	Himedia - Ấn Độ	1	2.264.000	2.264.000
100	Thạch TOS-propionate agar medium	Thành phần cho 1 lít môi trường: Agar: 15 g/L; Ammonium sulfate: 3 g/L; Casein enzymic hydrolysate 10 g/L; L-cysteine hydrochloride monohydrate 0,5 g/L; Dipotassium hydrogen phosphate 4,8 g/L; Galactooligosaccharide 10 g/L;	Hộp 500 g	43314-500G	Sigma - Mỹ	1	12.451.000	12.451.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Magnesium sulfate heptahydrate 0,2 g/L; Potassium dihydrogen phosphate 3 g/L; Sodium propionate 15 g/L; Yeast extract 1 g/L; pH: 6,3±0,2 (25 °C); Phù hợp cho nuôi cấy: Bifidobacterium breve (15100), Bifidobacterium infantis (15697) , Bifidobacterium longum (15707), Lactococcus lactis (19435), Lactococcus cremoris (19257 , Lactobacillus acidophilus (4356)						
101	Thạch TSA agar	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pancreatic Digest of Casein* 15 g/l; Papaic Digest of Soya Bean** 5 g/l; NaCl 5 g/l; Agar-Agar 15 g/l; Bacillus subtilisATCC® 6633; Escherichia coli ATCC® 8739; Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9027; Staphylococcusaureus ATCC® 6538: Độ thu hồi: ≥ 70%; Candida albicans ATCC® 10231; Aspergillus brasiliensis (formerly A. niger) ATCC® 16404, độ thu hồi ≥ 0,5.	Hộp 500 g	1054580500	Merck - Đức	6	1.733.000	10.398.000
102	Thạch Violet Red Bile agar	Thành phần bao gồm:Yeast Extract 3,0 g; Peptone 7,0 g; Bile Salts No. 3. 1,5 g; Lactose 10,0 g; Sodium Chloride 5,0 g; Agar 15,0 g;Neutral Red 0,03 g; Crystal Violet 2,0 mg; Chất lượng: Enterobacter 13048, 30-300 CFU: Khuẩn lạc màu đỏ, có viền xung quanh khuẩn lạc; Escherichia coli 25922 30-300 CFU: khuẩn lạc màu đỏ tía có viền đỏ quanh khuẩn lạc, Staphylococcus 25923: 1000 CFU, ức chế hoàn toàn.	Hộp 500 g	211695	BD - Mỹ	2	1.500.000	3.000.000
103	Thạch Violet Red Bile Glucose	Thành phần: Yeast Extract 3,0 g; Pancreatic Digest of Gelatin 7,0 g; Bile Salts No.3 1,5 g; Glucose 10,0 g; Sodium Chloride 5,0 g; Neutral Red 0,03 g; Crystal Violet 2,0 mg; Agar 5,0 g;	Hộp 500 g	218661	BD - Mỹ	1	2.593.000	2.593.000

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Code	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Chất lượng: Escherichia coli ATCC 25922 10-100 CFU, khuẩn lạc màu đỏ đến tía; Salmonella enterica subsp. enterica serotype Typhimurium ATCC 14028 1000-10000, khuẩn lạc màu đỏ đến tía; Staphylococcus aureus ATCC 6538 1000-10000 CFU: không mọc hoặc mọc yếu, khuẩn lạc không màu đến màu đỏ.						
104	Huyết tương đông khô thử Coagulase	Dùng làm thuốc thử để phát hiện sự có mặt của enzyme coagulase trong staphylococci	Hộp 6 lọ	R21060	Oxoid - Mỹ	2	1.046.000	2.092.000
105	Tryptone water	Thành phần trong 1 lít môi trường : Peptone from casein 10,0; Sodium chloride 5,0; Thích hợp cho các chủng:Escherichia coli ATCC 25922; Proteus vulgaris ATCC 13315; Morganella morganii ATCC 25830; Enterobacter cloacae ATCC 13047; Salmonella typhimurium ATCC 14028; Staphylococcus aureus ATCC 25923.	Hộp 500g	1108590500	Merck - Đức	2	3.883.000	7.766.000
106	Penicillin and Pimaricin Pseudomonas Agar	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pancreatic digest of gelatin 16g Casein enzymic hydrolysate 10g Potassium sulphate 10g Magnesium chloride 1.4g Agar 15g	Hộp 500g	M1788-500G	Himedia - Ấn Độ	1	1.102.000	1.102.000
107	PP Pseudomonas Selective Supplement II	Thành phần: Pimaricin (natamycin) 0.010g	Hộp 5 lọ	FD265-5VL	Himedia - Ấn Độ	6	838.000	5.028.000
108	PP Pseudomonas Selective Supplement	Thành phần: Penicillin G, potassium salt 100000IU	Hộp 5 lọ	FD264-5VL	Himedia - Ấn Độ	6	685.000	4.110.000
Tổng cộng đã bao gồm các chi phí liên quan								**1.174.489.000**